ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01 /2016/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 05 tháng 01 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số: 391/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- VPCP;
- Bộ KHĐT;
- TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- VPTU và các Ban Đảng Tỉnh ủy;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. VP.UBND tỉnh.

570

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh)

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2015

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần IX của Đảng bộ tỉnh Tây Ninh và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 của UBND tỉnh trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, kinh tế phục hồi chậm hơn dự báo; khủng hoảng nợ công diễn ra ở nhiều quốc gia; đặc biệt là tình hình căng thẳng gay gắt ở Biển Đông đã tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, một số yếu tố trong nước như tình hình biên giới, an ninh nông thôn, thiên tai, dịch bệnh, khiếu kiện đông người diễn biến phức tạp,... cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015.

Trước khi bước vào Kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, nhiều dự báo lạc quan về triển vọng do phục hồi tăng trưởng kinh tế thế giới và trong nước sau năm 2010. Trên cơ sở kết quả đạt được của giai đoạn 2006-2010 và chưa lường hết những khó khăn thách thức nên nhiều chỉ tiêu chủ yếu đề ra cho 5 năm 2011 - 2015 là khá cao.

Trong bối cảnh đó, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân; Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Tây Ninh đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, khắc phục, vượt qua những khó khăn, thách thức đưa nền kinh tế - xã hội tỉnh nhà đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

I. NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Thực hiện 23 chỉ tiêu chủ yếu Nghị quyết đề ra, có 16 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch *(trong đó: 03 chỉ tiêu kinh tế, 07 chỉ tiêu xã hội, 6 chỉ tiêu môi trường)*.

1. Về kinh tế

Trong giai đoạn qua, tỉnh đã tổ chức triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp kiềm chế, kiểm soát lạm phát và chống suy giảm kinh tế theo chỉ đạo của Trung ương đã góp phần đưa nền kinh tế giữ vững tốc độ tăng trưởng hàng năm. Tổng sản phẩm (GRDP) tăng bình quân hàng năm 10,5% *(KH: 12,5% trở lên)*; GRDP bình quân đầu người từ 1.357 USD năm 2010 tăng

lên 2.635 USD vào năm 2015, đạt 88,6% so với mục tiêu đề ra *(KH: 2.970 USD)*. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, đúng mục tiêu và đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: nông – lâm – thủy sản: 28%; công nghiệp - xây dựng: 36%; dịch vụ: 36% *(KH: nông – lâm – thủy sản: 30-31%; công nghiệp - xây dựng: 34 - 35%; dịch vụ: 34 - 35%)*. Cụ thể một số kết quả đạt được trong một số lĩnh vực, như sau:

Sản xuất nông – lâm – thủy sản tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân 5,5% *(KH: tăng 5,5%)*. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 86,78 triệu đồng/ha/năm *(năm 2010 là 83,36 triệu đồng/ha/năm)*. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đạt 12,76% *(KH: 20% trở lên)*. Hoàn thành dự án Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2020. Năm 2015, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 37,8% *(KH: 33% trở lên, bao gồm cả độ che phủ của cây cao su trên địa bàn)*. Kiên quyết xử lý tình trạng bao, lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích; xử lý, thu hồi 4.117 ha, hoàn thành kế hoạch đề ra. Công tác phối hợp điều tiết nước tưới hợp lý, tiết kiệm, an toàn phục vụ sản xuất đã được đảm bảo thực hiện tốt.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 17,7%/năm *(KH: tăng 20,5% trở lên)*. Sản xuất công nghiệp tuy gặp nhiều khó khăn nhưng đã có bước phục hồi và tiếp tục phát triển ngày càng đa dạng hóa ngành nghề, đặc biệt là đã thu hút, đưa vào nền kinh tế một số dự án có quy mô lớn, tạo ra giá trị gia tăng cao. Các khu, cụm công nghiệp hoạt động có hiệu quả, giá trị sản xuất công nghiệp của các khu, cụm công nghiệp ngày càng được nâng cao. Điện lưới quốc gia được đầu tư tại tất cả các xã của tỉnh, cơ bản đáp ứng và đảm bảo nhu cầu về điện cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,52% *(KH: 99,5%)*.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng 20,1%/năm. Triển khai đồng bộ hệ thống quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; thực hiện phân cấp, phân công trách nhiệm để quản lý chặt chẽ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 33% *(KH: 33%)*, tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%.

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 9,6%/năm *(KH: 13% trở lên)*, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tăng bình quân 16,66%/năm. Ngành dịch vụ trong những năm qua có bước phát triển nhanh chóng, góp phần tạo nên cơ cấu kinh tế bền vững hơn. Mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ mở rộng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, hệ thống các Trung tâm thương

mại, siêu thị được hình thành và phát triển. Các khu, điểm du lịch được quan tâm đầu tư, khai thác hiệu quả. Doanh thu du lịch tăng bình quân hàng năm cả giai đoạn 2011 - 2015 là 13,2%. Dịch vụ vận tải công cộng *(xe buýt, taxi)* từng bước phát triển cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Các dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh ngày càng mang lại nhiều tiện ích.

Hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh, chất lượng hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đa dạng, phong phú; thị trường xuất khẩu từng bước được mở rộng, kim ngạch xuất khẩu thực hiện 5 năm đạt 9.352 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 23,4%, vượt chỉ tiêu Kế hoạch đề ra *(KH: tăng 20%).* Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu của tỉnh như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Campuchia,... Kim ngạch nhập khẩu đạt 6.217,8 triệu USD, tăng bình quân 24,9%/năm. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, ...

Hoạt động tài chính, ngân hàng chuyển biến tích cực: thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2011 – 2015 đạt 25.428 tỷ đồng, tăng 25,3% so với kế hoạch đề ra *(KH: 20.292 tỷ đồng),* trong đó thu nội địa là 16.609 tỷ đồng, tăng 12% so với kế hoạch. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2015 đạt 28.766 tỷ đồng, tăng 53,8% so kế hoạch đề ra. Nguồn vốn huy động bình quân 5 năm tăng khá, đạt 18,6%. Dư nợ cho vay tăng bình quân 17%/năm. Tỷ lệ nợ xấu bình quân ở mức 1%.

Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển được chú trọng: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011 - 2015 thực hiện đạt 89.947,1 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 18,4%, bằng 35% GRDP *(KH: 41%/năm).* Trong đó: khu vực dân doanh chiếm 56%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 24% và khu vực nhà nước chiếm 20%.

Công tác kêu gọi đầu tư có nhiều diễn biến tích cực, có chuyển biến về chất, môi trường đầu tư được cải thiện ngày càng thông thoáng hơn. Trong 5 năm 2011 – 2015, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước đạt 3.201,2 triệu USD (KH: 3.200 triệu USD). Lũy kế có 240 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 3.512,5 triệu USD; 378 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 39.667,94 tỷ đồng còn hiệu lực. Trong đó, có 374 dự án đi vào hoạt động, 98 dự án đang triển khai; vốn thực hiện đạt khoảng 1.700 triệu USD và 17.000 tỷ đồng.

Các thành phần kinh tế được quan tâm, tạo điều kiện phát triển có 2.185 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 7.705 tỷ đồng, lũy kế trên địa bàn tỉnh có 3.733 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 23.057 tỷ đồng. Kinh tế tập thể phát triển tạo động lực thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, góp phần tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Cuối năm 2015 có 1.800 tổ hợp tác với 60.000 tổ viên; 100 hợp tác xã.

2. Về văn hóa – xã hội

Sự nghiệp giáo dục – đào tạo được quan tâm, phát triển khá toàn diện. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 98,3%. Có 9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp hằng năm đạt 99,99%, tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 93,3%. Đã công nhận 9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học cơ sở; công nhận 24/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Tỷ lệ tốt nghiệp hệ giáo dục trung học phổ thông đạt 92,57% và hệ giáo dục thường xuyên đạt 52,56%.

Cơ sở vật chất cho đào tạo phát triển nhân lực của Tỉnh được quan tâm đầu tư. Xây dựng cơ sở vật chất 124 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 51 trường đã được công nhận đạt chuẩn); kiên cố hóa 346 trường học, 1.433 phòng học *(KH: 1.200 phòng)*; 130 phòng học phổ cập mầm non 5 tuổi; 47 trường bán trú. Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng 07 Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được củng cố đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị, duy trì 100% trạm y tế xã có bác sĩ luân phiên hoạt động, 100% ấp có nhân viên y tế cộng đồng; đạt 7 bác sĩ, dược sĩ/vạn dân, *nếu chỉ tính bác sĩ thì đạt 5,7 bác sĩ (KH: 7 bác sĩ, dược sĩ/vạn dân*); 22,7 giường bệnh/vạn dân, *nếu không tính giường xã thì đạt 18,53 giường* (*KH: 24 giường*); 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn 13,8% (*KH: dưới 15%*); năng lực chuyên môn, tinh thần và thái độ phục vụ của cán bộ y tế được chấn chỉnh và nâng lên từng bước. Công tác y tế dự phòng được chú trọng, không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng. Các trạm y tế xã, phường, thị trấn đang được đầu tư theo hướng đạt chuẩn quốc gia về y tế theo tiêu chuẩn mới. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đạt kết quả đáng khích lệ, hình thành 02 bệnh viện đa khoa tư nhân và nhiều phòng khám tư nhân có trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 70%.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách đối với người nghèo, gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,45%/năm, mặc dù không đạt tỷ lệ kéo giảm bình quân 2,5%/năm, nhưng đạt mục tiêu kế hoạch về giảm hộ nghèo đến cuối giai đoạn. Xây dựng nhà đại đoàn kết đạt 4.672 căn và nhà ở theo Quyết định 167/QĐ-TTg đạt 827 căn. Thực hiện tốt công tác chăm lo gia đình chính sách, xây dựng nhà tình nghĩa từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa của tỉnh *(xây mới: 778 căn, sửa chữa: 195 căn).* Triển khai xây dựng mới được 381 căn, sửa chữa 401 căn nhà theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở. Thực hiện Đề án

3 Khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh có hiệu quả, Khu dân cư Chàng Riệc cơ bản hoàn thành việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, thiết yếu, bố trí được 300/500 hộ dân; Khu dân cư Sài Gòn 2 triển khai thực hiện một số công trình cơ bản; xây dựng làng thanh niên lập nghiệp tại xã Ninh Điền *(huyện Châu Thành)* và đưa được 100 hộ ổn định nơi sinh sống.

Mạng lưới đào tạo nghề, giải quyết việc làm được mở rộng. Đã tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 106.250 lao động, đưa 600 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Sàn giao dịch việc làm của Tỉnh ngày càng phát huy hiệu quả, đã tổ chức được 61 phiên giao dịch định kỳ, tư vấn và giới thiệu việc làm cho 43.473 lượt lao động. Xét duyệt 1.268 dự án được vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 140.419 triệu đồng, tạo việc làm mới cho 15.435 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề của tỉnh đạt 60% *(KH đến năm 2015: 60%).*

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, truyền thông, báo chí phát triển ngày càng đa dạng phong phú phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ của địa phương, cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Xây dựng, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Đến cuối năm 2015 có 77/95 Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả, đạt 81% *(KH: đạt 100%)*. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* được thực hiện tích cực, có 60% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa (*KH: 83% trở lên)* và 60% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa (*KH: 94% trở lên).* Chất lượng thông tin truyền thông, báo chí, xuất bản từng bước được nâng lên; đóng góp tích cực cho việc thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phản ảnh nguyện vọng của nhân dân.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật có nhiều chuyển biến, đã triển khai, ứng dụng 43 đề tài, đề án; trong đó, lĩnh vực nông nghiệp 05 đề tài, y tế 8 đề tài, khoa học xã hội nhân văn 19 đề tài, đề án, kỹ thuật công nghệ 9 đề tài, khoa học tự nhiên 2 đề tài. Các đề tài nghiên cứu, điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, bảo vệ môi trường đã góp phần thiết thực phục vụ công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và kêu gọi đầu tư.

3. Công tác quản lý tài nguyên, môi trường

Hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015). Đã triển khai, áp dụng, ban hành các quy định và tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy, lập sổ địa chính phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hoàn thành 95 xã, phường, thị trấn với diện tích là 365.849,2 ha. Kịp thời thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quản lý đất đai theo quy hoạch và kế hoạch được duyệt. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước tiến hành nghiêm túc, tuân thủ pháp luật và

ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm; tình trạng khai thác khoáng sản trái phép giảm dần, hạn chế được các vấn đề tiêu cực về môi trường, sinh thái trên địa bàn. Công tác quản lý môi trường thường xuyên được thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, nhất là các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đảm bảo duy trì 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải rắn đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom xử lý; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn môi trường.

4. Quốc phòng – an ninh, trật tự an toàn xã hội được chú trọng, giữ vững và ổn định

Công tác quốc phòng an ninh được đảm bảo, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với quốc phòng an ninh, đã và đang tạo ra thế trận phòng thủ vững chắc, sẵn sàng đối phó với những tình huống bất ngờ có thể xảy ra và giữ vững được an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Quán triệt thực hiện tốt Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII về "Chiến lược an ninh quốc gia" và Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX về *"Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới"*.

Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm được tiến hành chặt chẽ, đúng luật, giao quân đạt chỉ tiêu 100%, chất lượng ngày một nâng lên. Công tác tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ hằng năm đã thể hiện được sự tiến bộ vững chắc hơn. Tổng kết 10 năm thực hiện dự án xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, đến nay đã hoàn thành 50/73 tiểu dự án thành phần, đạt 68,5%. Đã quy tập được 855 bộ hài cốt liệt sĩ, trong đó có 779 bộ hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ ở Campuchia.

Đến nay trên toàn tuyến biên giới đã xác định được và cắm 100/109 cột mốc, đạt 91,74%; phân giới được 172/240 km, đạt 71,66%. Công tác đối ngoại tiếp tục được duy trì mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển với các tỉnh có chung đường biên giới thuộc Vương quốc Campuchia.

Tập trung quyết liệt đấu tranh khám phá nhanh các vụ trọng án, các vụ án gây bức xúc dư luận, kiên quyết đấu tranh bài trừ các tệ nạn ma túy, mua bán người, triệt phá các ổ nhóm, tụ điểm mại dâm, cờ bạc. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu 4 giảm của tỉnh. Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn từng bước được kiểm soát, kéo giảm cả 3 chỉ tiêu (số vụ, số người chết, số người bị thương) hàng năm, năm sau luôn giảm hơn so với năm trước.

5. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X) về *"tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí"*, Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành

tích nhất định. Tổ chức triển khai, quán triệt các giải pháp phòng ngừa tham nhũng trên tất cả các lĩnh vực, tất cả các cơ quan, tổ chức trong tỉnh. Tuyên truyền về phòng chống tham nhũng được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức gắn với cuộc vận động *"Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"* đã tạo được sự chuyển biến tích cực về nhận thức, ý thức phòng chống tham nhũng trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

II. NHỮNG TỒN TẠI - HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Các tồn tại, hạn chế

– Mặc dù được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội đạt được những thành tựu quan trọng, kinh tế tuy tiếp tục tăng trưởng nhưng chưa vững chắc, việc tổ chức thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch còn nhiều chỉ tiêu chủ yếu (7/23 chỉ tiêu) không đạt kế hoạch, trong đó có 6 chỉ tiêu về kinh tế *(GRDP tăng bình quân hàng năm, GRDP bình quân đầu người, Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân, Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân, Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm, Đầu tư phát triển trên địa bàn tăng bình quân hàng năm)*, 01 chỉ tiêu xã hội *(Tỷ lệ xã có Trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả)*.

– Công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư có mặt hạn chế. Chưa có nhiều mô hình nông nghiệp công nghệ cao, vùng lúa chất lượng cao. Một số loại cây trồng chính *(mía, mì, cao su)* phát triển chưa đúng định hướng quy hoạch. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ đạt 12,76% *(KH: 20%)*. Một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp triển khai thực hiện còn chậm, chưa có tác động thúc đẩy phát triển sản xuất. Đề án Di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp triển khai chậm, đến nay chỉ đạt 59,3% so với kế hoạch, trong đó tỷ lệ bố trí di dời được hỗ trợ đạt thấp *(14,7%)*.

– Ngành công nghiệp tuy có phục hồi tăng trưởng nhưng chưa đạt kế hoạch đề ra, phát triển chưa bền vững do tỷ trọng ngành gia công còn cao, ngoài ra giá trị gia tăng thấp, trong khi ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ chưa phát triển. Phần lớn các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, mức đầu tư còn thấp, công nghệ chưa có nhiều đổi mới, năng suất thấp, khả năng cạnh tranh kém và hầu hết chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường quốc tế; một số doanh nghiệp sản xuất, chế biến còn gây ô nhiễm môi trường.

– Ngành dịch vụ chưa khai thác hết được những tiềm năng phát triển. Kết cấu hạ tầng của ngành dịch vụ phân phối vẫn còn yếu và lạc hậu; khối lượng hàng hoá lưu thông chủ yếu còn qua các loại hình kinh doanh truyền thống, nhỏ

lẻ. Cơ cấu mặt hàng chưa được đa dạng hóa. Chưa khai thác đúng mức lợi thế của các khu kinh tế cửa khẩu, hoạt động thương mại còn nhiều khó khăn, tình trạng gian lận thương mại còn nhiều. Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chất lượng không cao chưa đủ sức thu hút khách du lịch và cạnh tranh với sản phẩm du lịch trong khu vực. Công tác xúc tiến du lịch chưa đủ mạnh, chưa chủ động tìm kiếm thị trường, việc quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh còn chưa phong phú.

– Việc thực hiện 3 chương trình đột phá để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần IX *(Chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng, chương trình phát triển nguồn nhân lực và Chương trình cải cách hành chính)* còn hạn chế, chưa đạt kế hoạch.

– Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi các hình thức BOT, BTO chưa thu hút được nhà đầu tư, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn chậm được triển khai hoặc phải dừng do Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ: Đường Hồ Chí Minh, nâng cấp Quốc lộ 22B, Quốc lộ 14C... Tiến độ xã hội hóa xây dựng kết cấu hạ tầng còn chậm so với yêu cầu đặt ra.

– Các vấn đề tồn tại, bức xúc trong xã hội được quan tâm giải quyết, nhưng chưa đáp ứng theo yêu cầu. Vấn đề an sinh xã hội còn nhiều bất cập, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đời sống cho đồng bào nghèo, triển khai xây dựng nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp còn chậm. Số vụ việc đình công trái pháp luật của công nhân vẫn còn diễn ra. Công tác xây dựng gia đình văn hóa, ấp, khu phố văn hóa từng lúc, từng nơi chưa thực hiện đúng quy trình, còn chạy theo thành tích.

– Công tác giáo dục và đào tạo, dạy nghề vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế: đào tạo giáo viên chưa gắn với nhu cầu của địa phương (*giáo viên còn thiếu ở bậc mầm non*); phổ cập giáo dục bậc trung học ở các đơn vị còn chậm thực hiện so kế hoạch. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, cơ sở vật chất giáo dục còn gây lãng phí ở một số nơi do quy mô vượt nhu cầu thực tế. Trang thiết bị phục vụ công tác dạy nghề được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, thiết bị và quy mô đào tạo.

– Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề còn chậm, chưa huy động được các nguồn lực và tiềm năng của xã hội; đội ngũ giáo viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ còn ít.

– Chế độ đãi ngộ, thu hút nhân tài của tỉnh chưa thật sự có hiệu quả và đi vào cuộc sống, số lượng người thu hút rất hạn chế, còn xảy ra tình trạng cán bộ sau một thời gian công tác lại chuyển công tác ra ngoài tỉnh hoặc nghỉ việc.

Chưa thu hút được nhiều bác sĩ, giáo viên giảng dạy có trình độ cao (*tiến sĩ, thạc sĩ*) làm việc lâu năm tại tỉnh.

– Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân chưa đáp ứng yêu cầu, đội ngũ cán bộ ngành y tế tay nghề cao còn thiếu. Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đáng quan tâm, còn để xảy ra ngộ độc thực phẩm tại các bếp ăn tập thể.

– Chất lượng và hiệu quả nghiên cứu của một số đề tài, dự án còn hạn chế, khả năng áp dụng vào đời sống và sản xuất còn khó khăn.

– Trên lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính một số nơi vẫn còn rườm rà, phức tạp, còn gây phiền hà cho doanh nghiệp, người dân, nhất là lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, môi trường,... ; còn biểu hiện trì trệ, nhũng nhiễu, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức.

– Phát triển kinh tế - xã hội chưa gắn kết chặt chẽ với việc bảo vệ môi trường. Mặc dù được tỉnh quan tâm, nhưng các đơn vị kinh tế có lúc, có nơi chưa tuân thủ quy định, trong khi công tác kiểm tra xử lý chưa kịp thời. Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo về đất đai còn một số đơn khiếu nại phức tạp tồn đọng kéo dài quá thời gian quy định. Đầu tư của Nhà nước, của doanh nghiệp và người dân cho bảo vệ môi trường còn thấp. Nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất còn sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong xã hội chưa được nâng cao, chưa tạo được thói quen, nếp sống thân thiện với môi trường. Chậm phát hiện, xử lý những đơn vị sử dụng đất kém hiệu quả, gây lãng phí. Các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường vẫn còn xảy ra.

– Tình hình tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội có lúc, có nơi còn diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu *"4 giảm"* chưa kéo giảm đồng bộ cả 4 mục tiêu. Số vụ tai nạn giao thông được kéo giảm mạnh nhưng nhìn chung vẫn còn cao.

2. Các nguyên nhân chủ yếu

– Nguyên nhân chủ quan

Quản lý nhà nước còn nhiều mặt chưa tốt. Tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tuy đã có nhiều cố gắng nhưng còn chậm, hiệu quả chưa cao. Sự phối hợp trong một số hoạt động chưa chặt chẽ, còn có biểu hiện đùn đẩy trách nhiệm.

Công tác dự báo cũng chưa lường hết những khó khăn để đề ra nhiệm vụ chỉ tiêu phù hợp.

Việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư hạ tầng kinh tế, kỹ thuật đạt kết quả chưa cao.

Tinh thần trách nhiệm, tính năng động, sáng tạo của một bộ phận cán bộ công chức chưa được thể hiện và phát huy tối đa. Chưa có chuyên gia đầu ngành trong một số lĩnh vực then chốt.

- **Nguyên nhân khách quan**

Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ nên dễ bị tác động khi các yếu tố của kinh tế vĩ mô thay đổi, cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng chưa chuyển dịch theo kịp sự biến động nhanh của nhu cầu thị trường. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển, trình độ công nghệ năng lực tiếp nhận công nghệ còn hạn chế.

Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới, vấn đề nợ công của các nước Châu Âu kéo dài, việc hạ đặt giàn khoan trái phép của Trung quốc trên vùng biển Việt Nam cùng với sự bất ổn của kinh tế vĩ mô trong nước,.... đã tác động làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước cũng như của tỉnh.

Diễn biến thời tiết phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng, bố trí mùa vụ. Giá cả các sản phẩm chủ lực (cao su, mía, bột mì, hạt điều) và nhiều loại chi phí đầu vào (giá xăng, dầu, điện, giá một số nguyên vật liệu...) không ổn định, tăng giảm thất thường. Đầu ra sản phẩm nông sản còn hạn chế do thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp và hộ dân, thị trường xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực như mì, cao su chủ yếu là thị trường Trung Quốc nên gặp nhiều khó khăn.

Trong giai đoạn đầu của nhiệm kỳ, tình trạng khiếu kiện đông người trong lĩnh vực đất đai kéo dài, các ngành, các cấp phải dành nhiều thời gian giải quyết, đã ảnh hưởng lớn đến việc chỉ đạo, điều hành phát triển các ngành, lĩnh vực; đồng thời đã làm cho môi trường đầu tư của tỉnh bị ảnh hưởng, tác động xấu đến kinh tế - xã hội của tỉnh.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 5 NĂM (2016 – 2020)

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Từ nay đến năm 2020, tốc độ phục hồi kinh tế thế giới vẫn chậm và còn nhiều khó khăn; tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là trên Biển Đông diễn biến phức tạp, gay gắt và rất khó lường. Trong điều kiện khoa học – công nghệ phát triển nhanh, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là hội nhập kinh tế; việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (WTO) và Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã ký kết, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển đất nước nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Sự hợp tác ngày càng chặt chẽ, hiệu quả giữa các tỉnh trong vùng kinh tế

trọng điểm phía Nam sẽ tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Ngành nông nghiệp được cơ cấu lại gắn với phát triển nông thôn mới; ngành công nghiệp, dịch vụ sẽ phục hồi nhanh hơn. Nhiệm vụ đặt ra rất nặng nề trong khi nguồn lực còn hạn hẹp. Quy mô nền kinh tế của tỉnh nhỏ, sức cạnh tranh chưa cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ. Tình hình biên giới, khiếu kiện đất đai còn tiềm ẩn những yếu tố có thể gây mất an ninh trật tự. Đời sống một bộ phận Nhân dân còn khó khăn; khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị chậm là vấn đề đáng quan tâm.

Với những thuận lợi, khó khăn đan xen đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục tăng cường đoàn kết nhất trí, đổi mới mạnh mẽ, năng động sáng tạo, nỗ lực phấn đấu cao nhất để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các khâu đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, phấn đấu tăng trưởng cao hơn 5 năm trước. Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông phục vụ tốt nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá địa phương. Tạo bước chuyển mạnh mẽ trong xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi nhanh bộ mặt nông thôn; thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Quan tâm xây dựng nền tảng để sớm đưa tỉnh nhà cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Chỉ tiêu kinh tế[1]

– Tổng sản phẩm trong tỉnh *(GRDP)* tăng bình quân hằng năm *(theo giá so sánh 2010):* 8% trở lên.

– GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020: 3.800 USD/người.

– Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm cuối giai đoạn *(giá hiện hành):*

+ Nông – lâm – thuỷ sản: 25 – 26%.

+ Công nghiệp – xây dựng: 41 – 42%.

[1] Tổng sản phẩm, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu ngành kinh tế, giá trị sản xuất, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 được tính theo phương pháp mới.

+ Dịch vụ: 27 – 28% *(chưa tính thuế sản phẩm, khoảng 4-7%).*

– Giá trị sản xuất nông – lâm – thuỷ sản tăng bình quân hằng năm: 4,5% trở lên.

– Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm: 14,5% trở lên.

– Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm: 6% trở lên.

– Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm: trên 9%; trong đó, thu nội địa tăng bình quân trên 12%/năm.

– Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bằng 35% GRDP (*Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 5 năm khoảng 139.000 tỷ đồng*).

– Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân: 20 - 23%/năm.

– Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân: 20%/năm.

b) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội

– Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân: 1,3%/năm.

– Số lao động có việc làm tăng thêm hằng năm: 17.000 lao động.

** Đến năm 2020:*

– Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70%.

– Tỷ lệ thất nghiệp còn 1,8%.

– Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên duy trì dưới 1%.

– Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 12%.

– Đạt bình quân 7 bác sĩ/ vạn dân; đạt bình quân 23 giường bệnh/vạn dân *(không tính giường bệnh trạm y tế xã).*

– Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 81% trở lên.

c) Chỉ tiêu về môi trường

** Đến năm 2020:*

– Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%.

– Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 98%.

– Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su) đạt 36,2%. Trong đó tỷ lệ che phủ của rừng *(đã loại trừ cây cao su)* đạt 16,3%.

– Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 100%.

– Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: chất thải rắn: 100%, nước thải: 50%.

– Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: đạt 100%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016 *(Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)*. Tập trung phát triển ngành, lĩnh vực như sau:

– ***Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

Thực hiện cơ cấu lại công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh của địa phương. Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành công thương tỉnh Tây Ninh phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm sản xuất từ đường, cao su, tinh bột mì, công nghiệp phụ trợ dệt may và da, giày; các sản phẩm cơ khí và công nghệ cao, sản xuất đồ gia dụng, linh kiện và thiết bị điện, điện tử viễn thông, máy móc, thiết bị, công cụ, phụ tùng; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, trong đó chú trọng các giải pháp khai thác tối đa nguồn lực về vốn, tài nguyên, lao động, khoa học- công nghệ.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và tổ chức thực hiện theo quy hoạch, bảo đảm tính hợp lý, hiệu quả. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư. Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu.

Tăng cường hoạt động khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống. Xây dựng chương trình khuyến công hằng năm. Quan tâm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm công nghiệp; giảm mức tiêu tốn điện năng trong sản xuất góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đến năm 2020 đạt 99,71%.

Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh[2] giai đoạn 2014 – 2020, góp phần tiến tới nền kinh tế phát triển bền vững, từng

[2] Tăng trưởng xanh được coi là một chương trình toàn diện, tạo ra hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên nuôi dưỡng cuộc sống của con người và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

bước hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành, lĩnh vực tại địa phương. Giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cảnh quan môi trường trên địa bàn tỉnh.

– ***Về nông nghiệp, kinh tế nông thôn***

Thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái. Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tây ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh việc áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ cao VietGap. Từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao. Hình thành các vùng chuyên canh rau sạch, vùng lúa chất lượng cao. Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, hạn chế ô nhiễm môi trường, tạo thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Phấn đấu đến năm 2020 giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản đạt 110 triệu đồng/ha/năm; tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 25%; tỷ trọng nuôi trồng thuỷ sản chiếm 4%.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, định hướng phát triển các loại cây trồng chính *(mía, mì, cao su, bắp...)* cho phù hợp. Quy hoạch một cách hợp lý các vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chủ động phòng ngừa, ứng phó có hiệu quả với các loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Thực hiện các chính sách ưu tiên để thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn. Hoàn thành xây dựng nông thôn mới với 50% số xã.

Tổ chức điều tra, kiểm kê tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tiến hành rà soát quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2020: ổn định diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Phấn đấu đến năm 2020 trồng được 455 ha rừng tập trung.

Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi. Áp dụng kỹ thuật, thiết bị mới, công nghệ cao trong thiết kế, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi. Triển khai áp dụng kỹ thuật công nghệ tưới tiết kiệm ở nơi có điều kiện tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng đối với cây trồng.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) "về nông nghiệp, nông dân, nông thôn"; Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị "về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp".

– ***Về thương mại – dịch vụ***

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm xuất khẩu, trong đó, chú trọng xuất khẩu các mặt hàng, sản phẩm tinh chế, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu, sản phẩm thô. Đẩy mạnh tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới; nhằm đa dạng hoá thị trường, giảm sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Ưu tiên nhập khẩu nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu đối với những mặt hàng không khuyến khích. Xây dựng chương trình xúc tiến thương mại. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả; chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại. Quan tâm đầu tư phát triển kinh tế biên mậu, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cửa khẩu, hệ thống chợ đường biên. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng các trung tâm thương mại đã quy hoạch trên địa bàn. Tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông. Phát triển nhanh, đa dạng hóa dịch vụ vận tải hành khách công cộng đáp ứng yêu cầu đô thị hóa. Hỗ trợ doanh nghiệp, đưa hàng Việt về nông thôn, bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu gắn với Cuộc vận động *"Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"*. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xử lý nghiêm các vi phạm.

Thực hiện cơ cấu lại ngành du lịch. Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển lĩnh vực du lịch, nhất là đầu tư hạ tầng du lịch. Phát triển đa dạng, có thương hiệu và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với lợi thế, tiềm năng của tỉnh để đến năm 2020 du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối các điểm, tuyến du lịch; đặc biệt đầu tư, phát triển nhanh, đồng bộ Khu du lịch núi Bà Đen. Tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Phấn đấu đến năm 2020 đón khoảng 2,2 triệu lượt khách lưu trú và 4,1 triệu lượt khách tham quan. Doanh thu du lịch tăng bình quân khoảng 17,2%/năm.

– ***Hoạt động tài chính, tín dụng***

Tăng cường quản lý và từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, tăng tỷ trọng thu nội địa và bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên, chi đầu tư. Dự ước tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 là 36.242 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 9%, trong đó Thu nội địa là 26.057 tỷ đồng,

tăng bình quân hàng năm trên 12%. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020 là 39.912 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 8%.

Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán hằng năm gắn với hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân theo đúng chủ trương, chính sách của nhà nước. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai rộng rãi kê khai, nộp thuế điện tử. Tăng cường kiểm tra, thanh tra thuế theo phương thức hậu kiểm, chống thất thu thuế quyết liệt, hiệu quả hơn. Kiên quyết phòng, chống tiêu cực, tham nhũng trong quản lý thuế. Tuyên truyền các nội dung thực hiện các Luật Thuế mới để hạn chế vi phạm pháp luật thuế; từng bước nâng cao tính tự giác, tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, người dân. Khai thác tốt các nguồn thu hiện có, nhất là các khoản thu về đất đai.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách đảm bảo theo quy định. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn ODA, vốn vay và đảm bảo vốn trả nợ theo quy định. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm tiện ích; phấn đấu nguồn vốn huy động bình quân hằng năm tăng 10 - 12%; dư nợ tăng bình quân 12 - 15%/năm; tỷ lệ nợ xấu thấp hơn mức cho phép của Quốc hội.

– ***Công tác quy hoạch, quản lý đô thị***

Thực hiện rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch đã ban hành, đảm bảo quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020.

Hoàn thành và phê duyệt các quy hoạch ngành; lĩnh vực; sản phẩm chủ yếu, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch theo đúng tiến độ. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch.

Đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị theo đúng quy hoạch. Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn liền với cơ sở hạ tầng nông thôn mới. Quan tâm đầu tư phát triển Thành phố Tây Ninh theo quy hoạch, đến năm 2020 đạt 75% trở lên tiêu chí của đô thị loại II; phấn đấu đến cuối năm 2020 đô thị Trảng Bàng, đô thị Hòa Thành lên thị xã, đạt 75% tiêu chí của đô thị loại III và Thị trấn Gò Dầu đạt tiêu chí của đô thị loại IV, phát triển các đô thị loại V theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014 - 2020 và định hướng đến năm 2030. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây

Ninh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030; khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các dự án phát triển nhà ở. Nâng cao chất lượng quản lý về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hoá đạt 48,5%.

2. Tập trung huy động nguồn lực, đẩy mạnh hợp tác, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Xây dựng chương trình về huy động nguồn lực và kêu gọi đầu tư giai đoạn 2016 -2020. Đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) và các hình thức đầu tư không sử dụng vốn Nhà nước để huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Khuyến khích xã hội hoá các lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao và môi trường. Xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể đưa một số cơ sở công lập để mời gọi xã hội hoá nhằm nâng cao mức hưởng thụ và nhu cầu phát triển của nhân dân.

Cân đối nguồn lực, xây dựng và thực hiện tốt Chương trình đột phá về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông giai đoạn 2016 – 2020, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 theo hướng tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, đảm bảo tính kết nối trong vùng, kết nối các huyện, xã, các khu công nghiệp, khu điểm du lịch để đảm bảo sự phát triển đồng bộ. Chú trọng đối với các dự án do Trung ương làm chủ đầu tư nhất là sớm hoàn thành đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Ninh, mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 22 và đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài Tây Ninh.

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi (chính sách sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách các thủ tục hành chính, ...) cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài theo hướng cần tập trung vào các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế. Phấn đấu thu hút đầu tư trong và ngoài nước giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,5 tỷ USD.

Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống người lao động. Thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội đã ký kết với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Long An, Tập đoàn Dầu Khí và Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam.

3. Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Thực hiện có kết quả Nghị quyết Trung ương 9 khoá XI "*Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*". Phát triển văn hoá và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, nâng cao đời

sống nhân dân gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh làm nền tảng phát triển con người đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hiện tốt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"*. Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng việc xét công nhận các danh hiệu gia đình, ấp, xã văn hóa. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thông, báo chí, xuất bản, văn học, nghệ thuật, thể dục, thể thao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Đầu tư, nâng cao chất lượng thể thao phong trào và thể thao thành tích cao; nâng cao giáo dục thể chất gắn với giáo dục tri thức, đạo đức và kỹ năng sống cho thế hệ trẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng và thực hiện tốt Chương trình đột phá về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020; Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình hành động số 39-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển. Đổi mới và nâng cao chất lượng dạy và học; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tiếp tục thực hiện tốt phổ cập trung học phổ thông; kéo giảm tình trạng học sinh bỏ học ở các cấp học. Xây dựng hệ thống các trường học đáp ứng yêu cầu một nền giáo dục mở. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp học. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục cao đẳng gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Mở rộng liên kết đào tạo nghề với các doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu tuyển dụng lao động. Thực hiện hiệu quả đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, phấn đấu đến năm 2020, đào tạo nghề cho 33.000 lao động nông thôn.

Chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; chú trọng về y đức, tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế. Tăng cường quản lý thuốc chữa bệnh và bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các Trạm Y tế đạt chuẩn quốc gia. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 81% trở lên.

Thực hiện có hiệu quả chương trình bảo đảm an sinh xã hội; chính sách đền ơn đáp nghĩa; làm tốt công tác giảm nghèo; tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, không để xảy ra điểm nóng. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

4. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Quan tâm đầu tư, phát triển khoa học - công nghệ. Ưu tiên nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng điểm, phát triển sản phẩm chủ lực của tỉnh, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ cao. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, gắn nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế. Khuyến khích, thúc đẩy các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đóng trên địa bàn tỉnh tham gia vào thị trường công nghệ. Tăng cường hỗ trợ, xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân. Làm tốt công tác quản lý, thanh tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn bức xạ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước.

Rà soát, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, nhất là việc sử dụng đất lúa; xử lý nghiêm, triệt để các hành vi lấn chiếm đất công, đất giao cho các dự án, các doanh nghiệp nhưng sử dụng không hiệu quả, không đúng mục đích; xử lý về cơ bản việc chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh, xử lý các hoạt động khai thác tài nguyên - khoáng sản không đúng quy định.

Phát triển kinh tế - xã hội không thể tách rời với công tác bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái nhất là trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên, sử dụng đất đai, trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường và ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường. Huy động sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực xử lý nước thải, chất thải, dịch vụ môi trường...

Thực hiện hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ.

5. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch; sẵn sàng ứng phó với các mối đe doạ an ninh phi truyền thống. Xây

dựng lực lượng Quân sự, Công an, Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, vững mạnh toàn diện nhất là tư tưởng, chính trị; tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng, Nhà nước; nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu. Chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra các đột biến. Kiên quyết giữ vững an ninh chính trị, ổn định kinh tế - xã hội trong mọi tình huống.

a) Công tác quân sự, quốc phòng địa phương

Thực hiện tốt công tác quân sự - quốc phòng; bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 12/10/2007 của Tỉnh ủy về tập trung phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh khu vực biên giới. Tiếp tục thực hiện Đề án bố trí, sắp xếp ổn định các khu dân cư biên giới[3].Triển khai xây dựng và thực hiện Dự án xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2016 - 2020. Nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập xử lý các tình huống phức tạp về quốc phòng, an ninh sát với thực tế; nâng cao trình độ lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân và hiệp đồng tác chiến của các lực lượng trong khu vực phòng thủ. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, tính kỷ luật, tác phong chính quy cho cán bộ, chiến sỹ. Tăng cường lực lượng, trang bị phương tiện cho các đơn vị trên tuyến biên giới, lực lượng trực tiếp sẵn sàng chiến đấu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quân sự - quốc phòng, bảo đảm thắng lợi trong mọi tình huống. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Xây dựng thế trận lòng dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược an ninh quốc gia trong tình hình mới.

b) An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thông tin; bảo vệ tuyệt đối bí mật nhà nước.

Nắm chắc tình hình an ninh chính trị trong nội địa và trên tuyến biên giới; chủ động diễn tập thường xuyên và hoàn thiện các phương án bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, bạo loạn, xử lý, giải quyết tốt mọi vấn đề phát sinh có liên quan đến an ninh, trật tự, không để bị động bất ngờ. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 48-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới", Chỉ thị 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị

---

[3] Hoàn thành giai đoạn 2 khu dân cư Chàng Riệc (Tân Biên), triển khai xây dựng Khu dân cư cầu Sài Gòn 2 (Tân Châu) và Khu dân cư A 8 (Trảng Bàng).

về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, Chỉ thị số 21-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về "Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới" và Chương trình, mục tiêu "4 giảm" của tỉnh.

Giải quyết tốt những vấn đề xã hội bức xúc ở cơ sở không để phát sinh thành điểm nóng, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, dân tộc. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", " Toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm", thực hiện tốt công tác phòng ngừa nghiệp vụ và phòng ngừa xã hội. Tăng cường công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh trật tự. Tiếp nhận, xử lý nhanh nhạy, hiệu quả tin báo tội phạm. Có giải pháp kéo giảm mạnh các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Quan tâm củng cố, xây dựng lực lượng công an nhân dân, nhất là công an xã, các tổ chức giữ gìn an ninh trật tự ở địa phương trong sạch vững mạnh, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp cho các lực lượng chức năng bảo đảm xử lý, giải quyết nhanh chóng, có hiệu quả các tình huống phức tạp về an ninh trật tự ở địa phương.

Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trước, trong và sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

c) *Thực hiện tốt công tác đối ngoại.* Xây dựng mối quan hệ hữu nghị, đẩy mạnh hợp tác toàn diện với các địa phương giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia. Thực hiện tốt chính sách đối với Việt kiều; duy trì hoạt động hiệu quả Ban chỉ đạo về xử lý tình hình Việt kiều chạy về Việt Nam *(BCĐ 123).* Quan tâm củng cố tổ chức, cán bộ làm công tác đối ngoại của tỉnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình đột phá về cải cách hành chính, gắn kết chặt chẽ với xây dựng chính quyền điện tử; đồng thời xác định "*xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức"* là trọng điểm của cải cách hành chính. Tăng cường tính kỷ luật, kỷ cương, nâng cao trách nhiệm trong hoạt động công vụ; công khai, minh bạch hoạt động công vụ để Nhân dân giám sát. Phấn đấu đến năm 2020, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từ tỉnh đến cơ sở có số lượng, cơ cấu hợp lý, bảo đảm trình độ, năng lực thực thi công vụ, tận tụy phục vụ Nhân dân.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về "*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;* bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về "*Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng,*

lãng phí". Nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm của cấp uỷ đảng, hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm công vụ. Nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý đúng pháp luật các hành vi tham nhũng, lãng phí.

Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Thực hiện nghiêm túc Luật khiếu nại, Luật tố cáo và quy chế tiếp công dân; coi trọng và thực hiện tốt công tác đối thoại trực tiếp với người dân; giải quyết kịp thời, có hiệu quả những bức xúc, những kiến nghị chính đáng của Nhân dân và khiếu nại, tố cáo của công dân.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nội dung Kế hoạch, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân công; lãnh đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 – 2020; cụ thể hóa nhiệm vụ vào kế hoạch hàng năm và tập trung thực hiện.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc, các Đoàn thể các cấp; chủ động, linh hoạt xử lý các tình huống phát sinh, có giải pháp để tập trung thực hiện, phấn đấu hoàn thành mục tiêu Kế hoạch trước thời gian quy định.

3. Đề nghị Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các Đoàn thể các cấp vận động các tầng lớp nhân dân thi đua thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và giám sát thực hiện Kế hoạch./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2011-2015
(Kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**											
I	**Các chỉ tiêu kinh tế**											
1	**GRDP tăng bình quân hằng năm**											X
	GRDP tăng bình quân (giá 1994)	%	từ 14% trở lên	11,39	13,93	12,10	9,71	11,91	12,27	11,98		
	GRDP tăng bình quân (giá 2010)	%	từ 12,5% trở lên	9,78	12,47	9,70	8,58	10,99	10,95	10,53		
2	**GRDP bình quân đầu người**											X
	GRDP bình quân đầu người (G94)	USD		1.760	1.989	2.212	2.408	2.675	2.974			
	GRDP bình quân đầu người (GHH)	USD	từ 2.970 trở lên	1.357	1.865	2.013	2.139	2.383	2.630			
	GRDP bình quân đầu người (GHH)	Triệu đồng		26,46	39,13	42,10	45,21	50,04	55,43			
3	**Cơ cấu GRDP**										X	
	Cơ cấu GRDP (G94)											
	Nông - lâm - thủy sản	%	18-19	27	25	23	22	21	`20			
	Công nghiệp - XDCB	%	36-37	29	32	33	34	36	37			
	Dịch vụ	%	44-45	44	43	44	44	43	43			
	Cơ cấu GRDP (GHH)											
	Nông - lâm - thủy sản	%	30-31	39	44	36	32	28	28			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
	Công nghiệp - XDCB	%	34-35	26	25	29	32	35	36			
	Dịch vụ	%	34-35	35	31	35	36	37	36			
4	**Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân**	%									X	
	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân (giá 1994)	%	5,5	4,0	5,5	4,9	5,1	4,9	5,0	5,08		
	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân (giá 2010)	%	5,5	3,9	5,5	5,3	5,7	4,9	6,1	5,50		
5	**Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân**	%										X
	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân (giá 1994)	%	từ 21% trở lên	21,5	26,7	16,6	12,8	16,6	17,0	17,8		
	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân (giá 2010)	%	20,5	20,3	28,4	15,4	12,5	16,0	17,0	17,7		
6	**Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân**	%										X
	Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân (giá 1994)	%	Từ 14% trở lên	11,4	11,8	12,6	8,9	10,6	12,0	11,2		
	Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân (giá 2010)	%	13,0	10,4	12,4	7,5	6,2	11,0	11,0	9,6		
7	**Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hằng năm**	%	20,0	32,1	34,7	28,9	14,5	20,0	20,0	23,4	X	
8	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm**	%	14,0	42,80	31,44	13,06	17,17	2,01	-4,10	11,24		X
	Trong đó, thu nội địa tăng bình quân hằng năm	%	trên 18%	46,3	38,7	12,7	7,7	-3,9	3,2	10,8		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
9	**Vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so GRDP**	%	41%	35	30	35	37	36	37	35		X
II	**Các chỉ tiêu xã hội**											
10	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm**	%	2,5	2,54	1,37	2,58	1,72	0,79	0,79	1,45	X	
	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn TW)	%		8,84	7,47	4,89	3,17	2,38	1,59			
11	**Tạo điều kiện giải quyết việc làm bình quân hằng năm**	lao động	20.000	22.447	22.386	20.913	21.680	21.271	20.000	21.250	X	
12	**Bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân năm cuối giai đoạn**	Người	7	6,5	6,8	6,8	6,7	6,9	7,0		X	
13	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề**	%	60	45	48	51	54	57,6	60		X	
14	**Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi năm 2015**	%	dưới 15	17,2	15,8	15,2	14,3	12,4	14		X	
15	**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên**	%	dưới 1	0,86	0,90	0,87	0,75	0,90	0,86		X	
16	**Tỷ lệ xã có Trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả**	%	100	27	22	53	64	71	71			X
17	**Tỷ lệ xã xây dựng nông thôn mới**	%	20					7,5	12,5	20	X	
III	**Các chỉ tiêu về môi trường**											
18	**Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch**	%	100	100	100	100	100	100	100		X	
19	**Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh**	%	96	85	87	89	94,64	97,02	97,5		X	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
20	**Tỷ lệ che phủ rừng**											
	Tỷ lệ che phủ tự nhiên	%	Từ 33% trở lên	30,1	32,0	32,5	32,7	32,9	37,8		X	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Từ 15,7% trở lên	13,3	14,6	15,5	15,7	16,0	16,1		X	
21	**Tỷ lệ Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**	%	100	100	100	100	100	100	100		X	
22	**Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường**	%	100	70	85	90	92	96	100		X	
23	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý**	%	100	70	80	85	90	95	100		X	
B	**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH**											
I	**Nông nghiệp - lâm - thủy sản**											
1	**Tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp**	%	Trên 20%	14,23	12,88	11,57	11,22	12,19	12,76			X
2	**Sản lượng thủy sản**	Tấn	17.793	12.578	13.101	13.831	15.313	18.151	20.269		X	
	Trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	14.293	9.518	9.970	10.624	12.075	14.729	16.559		X	
3	**Diện tích tưới chủ động**	ha	142.000	82.373	106.040	116.867	128.512	139.131	142.000		X	
4	**Diện tích tiêu**	ha		105.000	108.000	110.000	110.000	110.000	110.000			
II	**Công nghiệp - khu - cụm kinh tế trọng điểm**											

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
5	Tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp Trảng Bàng	%		87,61	87,61	88,83	88,04	94,56	97,77			
6	Tỷ lệ lấp đầy khu chế xuất Linh Trung III	%							84			
7	Tỷ lệ lấp đầy Khu CN Phước Đông - Bời Lời (giai đoạn 1)	%							50			
8	Tỷ lệ lấp đầy Khu CN Chà Là	%							86			
9	Tỷ lệ lấp đầy Khu CN Thành Thành Công	%							40			
III	Dịch vụ - thương mại- du lịch - viễn thông											
10	Doanh thu du lịch	Triệu đồng		328.156	428.230	440.000	532.039	550.000	610.000	2.560.269		
11	Tỷ lệ tăng doanh thu du lịch bình quân hằng năm	%	16-20	18,92	30,5	2,7	20,9	3,4	10,9	13,2		X
12	Mật độ điện thoại/100 dân	máy		114	139	149	123	123	131		X	
13	Mật độ thuê bao Internet	thuê bao/100 dân		2,8	3,1	3,3	3,9	5,5	5,3			
14	Tỷ lệ dân sử dụng Internet	%		20,67	25,6	28,5	35,4	56,9	50,1			
15	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,5	99,3	99,32	99,34	99,37	99,48	99,52		X	
IV	Kinh tế đối ngoại											

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
16	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	triệu USD		906,2	1.220,2	1.573,4	1.801,5	2.162,1	2.594,4	9.351,6		
	Tăng bình quân hằng năm	%	20	32,1	34,7	28,9	14,5	20,0	20,0	23,4	X	
17	**Kim ngạch nhập khẩu**	triệu USD		583,9	857,3	890,2	1.215,2	1.479,6	1.775,6	6.217,8		
	Tăng bình quân hằng năm	%		41,6	46,8	3,8	36,5	21,8	20,0	24,9		
18	**Thu hút vốn trong, ngoài nước**	triệu USD	3.200	552,7	720,2	303,2	629,2	690,8	857,8	3201,2	X	
V	**Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**											
19	**Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp hằng năm**	%	Trên 99%	99,96	99,99	99,99	100	99,99	99,99		X	
20	**Năm hoàn thành phổ cập giáo dục THCS**			*Hoàn thành năm 2007 và duy trì đến nay*							X	
21	**Phổ cập trung học phổ thông**											
	* Số xã, phường, thị trấn được công nhận	xã, p,tt		16	21	24	24	24	24			
22	**Thêm trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015**	trường	130	20	11	10	10	9	7	47		X
VI	**Lao động - việc làm**											
23	**Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị**	%		2,51	1,87	1,23	1,6	1,9	1,8			
24	**Tỷ lệ lao động nông nghiệp**	%		43	42,2	39,8	40,76	37,36	33			
25	**Thời gian lao động nông thôn**	%		86	86	87	87	88	88			
VII	**Y tế**											
26	**Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế**	%	100	100	100	100	100	100	100		X	
	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	*xã, p,tt*		*95*	*95*	*95*	*95*	*95*	*95*			

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
27	**Bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân**	người	7	6,5	6,80	6,80	6,7	6,9	7		X	
28	**Tỷ lệ ấp, khu phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên**	%	100	100	100	100	100	100	100			
29	**Giảm tỷ lệ sinh bình quân hằng năm**	%			0,01	-0,01	-0,12	0,04	-0,01			
30	**Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tử vong**	"		Không có số liệu điều tra								
31	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong**	"		Không có số liệu điều tra								
32	**Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản**	"										
33	**Tỷ lệ tham gia BHYT**	%			45,2	49,5	52,3	59,2	70			
VIII	**Văn hóa thông tin-thể dục thể thao**											
34	**Tỷ lệ ấp - khu phố đạt chuẩn văn hóa**	%	83	89,9	92	90	93,2	93,5	70			X
35	**Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa**	%	100	80	80	80	81	82	84			X
	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa			*76*	76	*76*	*77*	*78*	*80*			
36	**Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa**	%		17,89	26,31	42,1	44,2					
37	**Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa**	%	94	93,4	93,7	96,7	94,9	95	70			X
38	**Tỷ lệ hộ nghe đài phát thanh, xem đài truyền hình**	%		91,3	92,4	93,4	95,4	96,4	100		X	
39	**Hướng dẫn viên thể dục-thể thao cấp xã được đào tạo nghiệp vụ**	%		98,7	100	100	100	100	100		X	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Nghị quyết IX 2010 - 2015	TH 2010	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	ƯTH 2015	ƯTH 2010 - 2015	Kết quả thực hiện	
											Đạt hoặc vượt	Không đạt
40	Tỷ lệ dân số luyện tập thể dục thể thao	%	28	25	25,2	26,6	27,19	28,18	29		X	
41	Tỷ lệ trường đảm bảo công tác giáo dục thể chất có nề nếp	%	100	100	100	100	100	100	100		X	

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2010-2015 VÀ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
A	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU												
I	**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ**												
1	**GRDP**												
1.1	**GRDP Giá 94**	Tỷ đồng	**12.982**	**14.790**	**16.580**	**18.191**	**20.357**	**22.855**	**92.773**	**12,0**			
	Tốc độ tăng hằng năm	*%*	*11,4*	*13,9*	*12,1*	*9,7*	*11,9*	*12,3*					
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	3.480	3.677	3.858	4.057	4.258	4.492	20.342	5,2			
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	3.803	4.694	5.451	6.229	7.285	8.492	32.151	17,4			
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	3.308	4.107	4.750	5.363	6.269	7.272	27.761	17,1			
	- XDCB	*Tỷ đồng*	494	587	701	866	1.017	1.220	4.390	19,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.699	6.420	7.271	7.905	8.813	9.871	40.280	11,6			
1.2	**GRDP Giá 2010**	Tỷ đồng	**28.384**	**31.923**	**35.021**	**38.024**	**42.202**	**46.825**	**193.995**	**10,5**	**249.943**	**58.274**	**8**
	Tốc độ tăng hằng năm	*%*	*9,8*	*12,5*	*9,7*	*8,6*	*11,0*	*11,0*					
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	10.934	11.516	12.137	12.802	13.449	14.122	64.026	5,3	74.704	16.041	
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	7.426	9.016	10.607	12.143	14.219	16.570	62.555	17,4	89.398	22.908	
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	6.456	7.913	9.254	10.520	12.306	14.275	54.269	17,2	74.545	19.192	
	- XDCB	*Tỷ đồng*	969	1.103	1.353	1.624	1.912	2.295	8.286	18,8	14.852	3.715	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	10.025	11.391	12.277	13.079	14.535	16.133	67.415	10,0	73.328	16.422	
1.3	**GRDP giá hiện hành**	Tỷ đồng	**28.384**	**42.300**	**45.883**	**49.534**	**55.355**	**61.925**	**254.997**	**16,9**	**394.665**	**97.865**	**13,9**
	Tốc độ tăng hằng năm	*%*	*19,1*	*49,0*	*8,5*	*8,0*	*11,8*	*11,9*					
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	10.934	18.459	16.614	15.965	15.678	17.366	84.082	9,7	105.448	24.704	
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	7.426	10.711	13.306	15.693	19.219	22.289	81.217	24,6	153.014	41.265	
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	6.456	9.410	11.615	13.723	16.889	19.391	71.028	24,6	130.695	35.506	
	- XDCB	*Tỷ đồng*	969	1.301	1.691	1.970	2.330	2.898	10.189	24,5	22.319	5.759	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	10.025	13.130	15.963	17.877	20.459	22.270	89.699	17,3	117.700	27.097	
2	**Cơ cấu GRDP**												

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
2.1	**Giá 94**												
	Nông - lâm - thủy sản	%	27	25	23	22	21	20					
	Công nghiệp - XDCB	%	29	32	33	34	36	37					
	Dịch vụ	%	44	43	44	44	43	43					
2.2	**Giá 2010 (*)**												
	Nông - lâm - thủy sản	%	39	36	35	34	32	30				27,5	
	Công nghiệp - XDCB	%	26	28	30	32	34	35				39,3	
	Dịch vụ	%	35	36	35	34	34	35				28,2	
2.3	**Giá hiện hành (*)**												
	Nông - lâm - thủy sản	%	39	44	36	32	28	28,0				25,2	
	Công nghiệp - XDCB	%	26	25	29	32	35	36,0				42,2	
	Dịch vụ	%	35	31	35	36	37	36,0				27,7	
3	**GRDP bình quân đầu người**												
	- Theo USD (giá 94)	USD	1.760	1.989	2.212	2.408	2.675	2.974					
	- Theo USD (giá 2010)	"	1.357	1.370	1.477	1.591	1.991	2.188					
	- Theo USD (giá hiện hành)	USD	1.357	1.865	2.013	2.139	2.383	2.630				**3.800**	
	- Theo VNĐ (giá hiện hành)	Triệu đồng	26,46	39,13	42,10	45,21	50,04	55,43					
4	**Giá trị sản xuất**												
4.1	**Giá trị sản xuất (Giá 94)**	Tỷ đồng	**25.339**	**29.351**	**33.201**	**36.761**	**41.305**	**46.880**	**187.497**	**13,1**			
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*13,3*	*15,8*	*13,1*	*10,7*	12,4	13,5					
a	**Nông - lâm - thủy sản**	Tỷ đồng	5.805	6.123	6.422	6.751	7.083	7.437	33.817	**5,08**			
	Tốc độ tăng hằng năm	%	4,0	5,5	4,9	5,1	4,9	5,0					
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	5.541	5.849	6.144	6.453	6.771	7.110	32.328				
	Trong đó: Trồng trọt	Tỷ đồng	4.538	4.834	5.092	5.364	5.621	5.900	26.811				
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	691	711	692	716	826	907	3.852				
	Tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX NN	%	14,23	12,88	11,57	11,22	12,2	12,76				*25*	
b	**Công nghiệp - XDCB**	Tỷ đồng	**10.059**	**12.636**	**14.850**	**17.023**	**19.862**	**23.359**	**87.729**				
	- Công nghiệp	Tỷ đồng	8.151	10.324	12.034	13.581	15.830	18.521	70.290	**17,8**			
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*21,5*	*26,7*	*16,6*	*12,8*	*16,6*	*17,0*					

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
	- XDCB	Tỷ đồng	1.908	2.312	2.815	3.442	4.032	4.838	17.439				
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*22,49*	*21,17*	*21,79*	*22,26*	*17,14*	*19,99*					
c	**Dịch vụ**	Tỷ đồng	**9.475**	**10.592**	**11.929**	**12.987**	**14.361**	**16.084**	**65.952**	**11,2**			
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*11,4*	*11,8*	*12,6*	*8,9*	*10,6*	*12,0*					
4.2	**Giá trị sản xuất (Giá 2010)**	Tỷ đồng	**61.882**	**72.066**	**79.889**	**87.566**	**98.059**	**110.697**	**448.277**	**12,3**	**679.848**	**165.268**	
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*12,17*	*16,46*	*10,85*	*9,61*	*11,98*	*12,89*					
a	**Nông - lâm - thủy sản**	Tỷ đồng	**19.966**	**21.056**	**22.175**	**23.431**	**24.587**	**26.099**	**117.349**	**5,5**	**147.181**	**32.083**	**4,5**
	Tốc độ tăng hằng năm	%	3,9	5,5	5,3	5,7	4,9	6,1					
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.320	20.427	21.530	22.754	23.889	25.316	113.915	5,6	144.731	31.548	4,5
	Trong đó: Trồng trọt	Tỷ đồng	15.829	16.837	17.615	18.806	19.477	20.330	93.065	5,1	114.419	24.639	4,3
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	2.749	2.632	2.491	2.554	2.911	3.232	13.820	3,3	21.050	4.890	6,1
	Tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX NN	%	14,23	12,88	11,57	11,22	*12,19*	*12,76*				*25*	
b	**Công nghiệp - XDCB**	Tỷ đồng	**25.950**	**33.062**	**38.414**	**43.645**	**50.731**	**59.356**	**225.207**	**18,0**	**410.454**	**105.815**	
	- Công nghiệp	Tỷ đồng	22.258	28.586	32.974	37.080	43.026	50.340	192.006		**338.843**	**87.239**	**14,5**
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*20,3*	*28,4*	*15,4*	*12,5*	*16,0*	*17,0*		**17,7**			
	- XDCB	Tỷ đồng	3.691	4.476	5.439	6.565	7.705	9.015	33.201		**71.611**	**18.576**	**15,0**
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*23,55*	*21,26*	*21,52*	*20,70*	*17,37*	*17,0*		20,1			
c	**Dịch vụ**	Tỷ đồng	**15.967**	**17.948**	**19.300**	**20.491**	**22.741**	**25.242**	**105.722**	**9,6**	**122.213**	**27.371**	**6,0**
	Tốc độ tăng hằng năm	%	*10,4*	*12,4*	*7,5*	*6,2*	*11,0*	*11,0*					
4.3	**Giá trị sản xuất (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	**61.882**	**94.144**	**104.005**	**114.243**	**128.552**	**144.946**	**585.890**	**18,6**			
	Tốc độ tăng hằng năm	%	35,2	*52,1*	*10,5*	*9,8*	*12,5*	*12,8*					
	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	19.966	33.769	30.347	29.225	30.686	32.221	156.248	10,0			
	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	25.950	39.586	48.532	56.915	66.671	78.099	289.803	24,7			
	- Công nghiệp	*Tỷ đồng*	22.258	34.306	41.733	48.887	57.198	66.922	249.047	24,6			
	- XDCB	*Tỷ đồng*	3.691	5.280	6.799	8.027	9.472	11.177	40.756	24,8			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	15.967	20.789	25.125	28.103	31.195	34.626	139.839	16,7			
5	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	906,2	1.220,2	1.573,4	1.801,5	2.162,1	2.594,4	9.351,6	23,4	23.168 đến 25.186	6.404 đến 7.304	20-23
	Tốc độ tăng hằng năm	%	32,1	34,7	28,9	14,5	20,0	20,0					

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	583,88	857,3	890,2	1.215,2	1.479,6	1.775,6	6.217,8	24,9	15.856	4.418	20
	Tốc độ tăng hằng năm	%	41,6	46,8	3,8	36,5	21,8	20,0					
6	**Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn**	Tỷ đồng	3.170	4.167	4.711	5.520	5.631	5.400	25.428,0	11,24	35.020		9
	Tốc độ tăng hằng năm	%	42,80	31,44	13,06	17,17	2,01	-4,10					
	Trong đó, Thu nội địa	Tỷ đồng	2.097	2.909	3.278	3.529	3.393	3.500	16.609,4	10,78	24.835		12
	Tốc độ tăng hằng năm		46,3	38,7	12,7	7,7	-3,9	3,2					
7	**Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Tỷ đồng	9.837	12.487	16.084	18.479	19.985	22.912	89.947,1	18,4	139.000		
	% so GRDP giá hiện hành	%	35	30	35	37	36	37		35			35
II	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**												
8	**Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm**	%	2,54	1,37	2,58	1,72	0,79	0,79		1,45			1,3
	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn Trung ương	%	8,84	7,47	4,89	3,17	2,38	1,59					
9	**Số lao động được tạo điều kiện giải quyết việc làm**	lao động	22.447	22.386	20.913	21.680	21.271	20.000	106.250	21.250			17.000
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*lao động*	*112*	148	116	87	90	100	541		*1.000*	*200*	
10	**Tuổi thọ trung bình**	tuổi		72,4	72,4	72,4	72,4	72,4					
11	**Bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân**	bác sĩ, dược sĩ	6,5	6,8	6,8	6,7	6,9	7,0				7,0	
12	**Tỷ lệ lao động được đào tạo, dạy nghề**	%	45	48	51	54	57,6	60				70	
	Trong đó: tỷ lệ lao động được đào tạo	%	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*				*20*	
13	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng**	%	17,2	15,8	15,2	14,3	12,4	14				dưới 12	
14	**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm**	%	0,86	0,9	0,87	0,75	0,9	0,86				dưới 1	
15	**Tỷ lệ xã có Trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả**	%	27	22	53	64	71	71				90	
16	**Tỷ lệ xã xây dựng nông thôn mới**	%	0	0	0	0	7,5	12,5		20		50	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
17	Tỷ lệ thất nghiệp	%										1,8	
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG												
18	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	85	87	89	94,64	97,02	97,5				98	
19	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch năm cuối giai đoạn	%	100	100	100	100	100	100				100	
20	Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả độ che phủ cây cao su trên địa bàn).	%	30,1	32	32,5	32,7	32,9	37,8				36,2	
	Tỷ lệ che phủ rừng đã loại trừ cây cao su	%	13,3	14,6	15,5	15,7	16	16,1				16,3	
21	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100				100	
22	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	70	85	90	92	96	100					
23	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom xử lý	%	70	80	85	90	95	100					
24	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%										100	
B	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH												
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ												
1	Tổng vốn thu hút đầu tư trong và ngoài nước (đăng ký mới + tăng vốn)	Triệu USD	552,7	720,2	303,2	629,2	690,8	857,8	3.201,2		3.500		
2	Tỷ trọng chăn nuôi trong GTSX nông nghiệp năm cuối giai đoạn	%	14,23	12,88	11,57	11,22	12,19	12,76				25	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	2010	GIAI ĐOẠN 2010-2015 (Tính theo PP cũ)							GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Tính theo PP mới)		
				2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng 2011-2015	Bình quân hằng năm (%)	Tổng cộng 2016-2020	Năm 2020	Bình quân hằng năm (%)
3	**Tỷ lệ đô thị hóa**	%	15,61	15,9	21,06	27	30,5	33				48,5	
II	**CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI**												
4	**Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi ra lớp hằng năm**	%	99,96	99,99	99,99	100	99,99	99,99				Trên 99,9	Trên 99,9
5	**Phổ cập mẫu giáo 5 tuổi**	%	93,4	90	93,2	94,8	97,97	98				99	
6	**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc trung học cơ sở tiếp tục học tiếp lên trung học phổ thông và trung cấp nghề**	%	90,64	92,9	88,5	85,61	82,08	90,0				100	
7	**Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**	trường	20	11	10	10	9	7	47				
8	**Kiên cố hóa trường, lớp**	phòng		721	408	97	139	68	1.433				
9	**Giảm tỷ suất sinh hằng năm**	‰		0,1	-0,1	-1,2	-0,35	-0,05				-0,05	
10	**Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế**	xã, phường, thị trấn	95	95	95	95	95	95				95	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100				100	
11	**Số giường bệnh trên vạn dân**	giường	18,7	18,6	20,3	21,5	21,6	22,7				23**	
12	**Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa**	%	93,4	93,67	96,7	94,9	95	70				70-80	
13	**Tỷ lệ ấp - khu phố đạt chuẩn văn hóa**	%	89,9	92	90	93,2	93,5	70				65-70	
14	**Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia**	%	99,3	99,32	99,34	99,37	99,48	99,52				99,71	

Ghi chú:

(*) Cơ cấu kinh tế năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010 và giá hiện hành) không tính Thuế sản phẩm

(**) Không tính giường của trạm y tế xã

PHỤ LỤC 3

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

(Kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết	ƯTH 2010-2015	so với NQ	
					Đạt	Chưa đạt
	TỔNG SỐ CHỈ TIÊU				**16**	**7**
I	**Các chỉ tiêu kinh tế**				3	6
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá 2010) tăng bình quân hằng năm	%	từ 12,5% trở lên	10,5		x
2	GRDP bình quân đầu người (giá 2010) năm cuối giai đoạn	USD	từ 2.970 trở lên	2.635		x
3	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hằng năm (giá 2010)	%	5,5	5,5	x	
4	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm (giá 2010)	%	từ 20,5% trở lên	17,7		x
5	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm (giá 2010)	%	từ 13% trở lên	9,6		x
6	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)				x	
	- Nông - lâm - thủy sản	%	*30 - 31*	28,0		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	*34 - 35*	36,0		
	- Dịch vụ	%	*34 - 35*	36,0		
7	Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hằng năm	%	20	23,4	x	
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm	%	Trên 14	11,24		x
	Trong đó, thu nội địa tăng bình quân hằng năm	*%*	*Trên 18*	*10,78*		
9	Vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so GRDP	%	41	35		x
II	**Các chỉ tiêu về xã hội**				**7**	**1**
10	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	2,5	1,45	x	
11	Tạo điều kiện giải quyết việc làm bình quân hằng năm	Lao động	20.000	21.250	x	
12	Bác sĩ, dược sĩ trên vạn dân năm cuối giai đoạn	Người	7	7	x	
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, dạy nghề năm cuối giai đoạn	%	60	60	x	
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm cuối giai đoạn	%	dưới 15%	13,8	x	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết	ƯTH 2010-2015	so với NQ	
					Đạt	Chưa đạt
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm cuối giai đoạn	%	dưới 1%	0,86	x	
16	Tỷ lệ xã có Trung tâm văn hóa hoạt động có hiệu quả	%	100	81		x
17	Tỷ lệ xã xây dựng nông thôn mới	%	20	20	x	
III	**Các chỉ tiêu về môi trường**				**6**	**0**
18	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn	%	96	97,5	x	
19	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch năm cuối giai đoạn	%	100	100	x	
20	Tỷ lệ che phủ của rừng đến năm 2015. Trong đó:	%			x	
	- Tính cả độ che phủ cây cao su trên địa bàn	"	33	37,8		
	- Nếu loại trừ cây cao su	"	15,7	16,1		
21	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo quy định về môi trường	%	100	100	x	
22	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100	x	
23	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom xử lý	%	100	100	x	

PHỤ LỤC 4

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

(Kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết X 2016-2020
I	**Chỉ tiêu về kinh tế**		
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá 2010) tăng bình quân hằng năm	%	8% trở lên
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) năm cuối giai đoạn	USD	3.800
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP năm cuối giai đoạn *(giá hiện hành)*		
	- Nông - lâm - thủy sản	%	25 - 26
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	41 - 42
	- Dịch vụ *(chưa tính Thuế sản phẩm, khoảng 4 - 7%)*	%	27 - 28
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hằng năm	%	4,5% trở lên
5	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm	%	14,5% trở lên
6	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân hằng năm	%	6% trở lên
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm	%	trên 9%
	Trong đó, thu nội địa tăng bình quân hằng năm	%	*trên 12%*
8	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bình quân 5 năm so với GRDP	%	35
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hằng năm	%	20-23
10	Kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hằng năm	%	20
II	**Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội**		
11	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm	%	1,3
12	Số lao động có việc làm tăng thêm hằng năm	Lao động	17.000
13	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo năm cuối giai đoạn	%	70
14	Tỷ lệ thất nghiệp năm cuối giai đoạn	%	1,8
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm cuối giai đoạn	%	dưới 1%

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết X 2016-2020
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân năm cuối giai đoạn	%	dưới 12%
17	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân năm cuối giai đoạn		
	- Số bác sĩ	bác sĩ	7
	- Số giường bệnh viện	giường	23
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm cuối giai đoạn	%	81
III	**Chỉ tiêu về Môi trường**		
19	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn	%	100
20	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn	%	98
21	Tỷ lệ che phủ của rừng đến năm 2020 (bao gồm độ che phủ cây cao su trên địa bàn)	%	36,2
	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đã loại trừ cây cao su		16,3
22	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm cuối giai đoạn	%	100
23	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm cuối giai đoạn		
	+ Chất thải rắn	%	100
	+ Nước thải	%	50
24	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100